

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (2)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7,758,365	10,427,451	2,669,086	134.4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3,046,300	3,031,305	-14,995	99.5
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,994,100	1,813,189	-180,911	90.9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,052,200	1,218,116	165,916	115.8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,712,065	4,588,050	-124,015	97.4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,270,925	3,270,925	0	100.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,441,140	1,317,125	-124,015	91.4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		45,091	45,091	-
IV	Thu kết dư năm trước		52,954	52,954	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,591,891	2,591,891	-
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		98,322	98,322	-
VII	Vay của ngân sách địa phương		19,838	19,838	-
VIII	Thu huy động, đóng góp			0	-
B	TỔNG CHI NSDP	7,842,265	10,351,563	2,509,298	132.0
I	Tổng chi cân đối NSDP (bao gồm bội chi NSDP)	6,401,125	6,127,441	-273,684	95.7
I.1	Tổng chi cân đối NSDP	6,317,225	6,108,163	-181,961	96.7
1	Chi đầu tư phát triển	902,220	1,257,560	355,340	139.4
2	Chi thường xuyên	4,457,168	4,776,893	319,725	107.2
3	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2,000	9,501	7,501	475.0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	0	100.0
5	Dự phòng ngân sách	126,345	0	-126,345	-
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	789,492	51,310	-738,182	6.5
7	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	39,000	0	-39,000	-
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	0	11,900	11,900	-
I.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	83,900	19,278	-64,622	23.0
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,441,140	1,589,411	148,271	110.3

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (2)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	43,796	43,796	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,441,140	1,545,614	104,474	107.2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2,204,822	2,204,822	-
IV	Chi nộp NS cấp trên	0	429,889	429,889	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	7,100	7,643	543	107.6
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	7,100		-7,100	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		7,643	7,643	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	91,000	19,838	-71,162	21.8
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	130,487	60,033	(70,454)	46.0

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(2) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3,500,000	3,046,300	6,323,729	5,741,079	180.7%	188.5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3,500,000	3,046,300	3,659,046	3,076,395	104.5%	101.0%
I	Thu nội địa	3,253,200	3,046,300	3,305,633	3,031,304	101.6%	99.5%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	729,000	729,000	734,621	734,621	100.8%	100.8%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	312,000	312,000	277,100	277,100	88.8%	88.8%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,000	12,000	12,903	12,903	107.5%	107.5%
1.3	Thuế tài nguyên	405,000	405,000	444,618	444,618	109.8%	109.8%
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	30,000	30,000	49,820	49,820	166.1%	166.1%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	20,100	20,100	38,595	38,595	192.0%	192.0%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,800	8,800	9,957	9,957	113.1%	113.1%
2.3	Thuế tài nguyên	1,100	1,100	1,268	1,268	115.3%	115.3%
+	Thuế tài nguyên rừng						
+	Thuế tài nguyên khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	4,000	4,000	4,826	4,826	120.7%	120.7%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	2,000	2,000	2,572	2,572	128.6%	128.6%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,000	2,000	2,254	2,254	112.7%	112.7%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	670,000	670,000	979,944	979,944	146.3%	146.3%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	495,400	495,400	713,629	713,629	144.1%	144.1%

4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,600	29,600	42,553	42,553	143.8%	143.8%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3,300	3,300	2,723	2,723	82.5%	82.5%
4.4	Thuế tài nguyên	141,700	141,700	221,040	221,040	156.0%	156.0%
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	87,000	87,000	115,804	115,804	133.1%	133.1%
6	Thuế bảo vệ môi trường	255,000	94,900	270,508	100,645	106.1%	106.1%
-	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>94,900</i>	<i>94,900</i>	<i>26</i>	<i>26</i>	<i>0.0%</i>	<i>0.0%</i>
-	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>160,100</i>					
7	Lệ phí trước bạ	74,000	74,000	110,260	110,260	149.0%	149.0%
8	Thu phí, lệ phí	57,800	46,000	63,098	47,443	109.2%	103.1%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>11,800</i>		<i>16,021</i>	<i>366</i>	<i>135.8%</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>25,041</i>	<i>25,041</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>10,484</i>	<i>10,484</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>11,552</i>	<i>11,552</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			20	20		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,600	3,600	3,734	3,734	103.7%	103.7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20,000	20,000	88,703	88,703	443.5%	443.5%
12	Thu tiền sử dụng đất	300,000	300,000	390,538	390,538	130.2%	130.2%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			244	244		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	90,000	90,000	99,006	99,006	110.0%	110.0%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30,000	16,000	100,795	36,924	336.0%	230.8%
16	Thu khác ngân sách	54,900	33,900	58,376	33,436	106.3%	98.6%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	1,594	1,594	318.8%	318.8%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	2,000	2,000	4,060	4,060	203.0%	203.0%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	806,400	806,400	229,681	229,681	28.5%	28.5%

22	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	39,000	39,000				
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	246,800		302,945		122.7%	
1	Thuế xuất khẩu	3,800		4,624		121.7%	
2	Thuế nhập khẩu			2,347			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	243,000		295,596		121.6%	
6	Thu khác			376			
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động, đóng góp			5,377			
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			45,091	45,091		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			19,838	19,838		
	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			19,838	19,838		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			52,954	52,954		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2,591,891	2,591,891		

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%) (2)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7,842,265	10,351,563	132.0
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	6,401,125	6,127,441	95.7
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6,317,225	6,108,164	96.7
I	Chi đầu tư phát triển	902,220	1,257,560	139.4
1	Chi đầu tư cho các dự án	902,220	1,240,118	137.5
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	121,011	177,792	146.9
-	Chi khoa học và công nghệ	27,508	17,647	64.1
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300,000	500,637	166.9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90,000	95,335	105.9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		9,596	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		7,846	-
II	Chi thường xuyên	4,457,168	4,776,893	107.2
	Trong đó:			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,973,977	2,097,483	106.3
2	Chi khoa học và công nghệ	16,442	8,846	53.8
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2,000	9,501	475.0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100.0
V	Dự phòng ngân sách	126,345		-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	789,492	51,310	6.5
VII	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	39,000	0	-
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		11,900	-
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	83,900	19,278	23.0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,441,140	1,589,411	110.3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	43,796	-
1	Chương trình MTQG NTM		7,096	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		36,701	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,441,140	1,545,614	107.2
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1,234,788	1,352,598	109.5
1	Vốn nước ngoài	386,030	370,724	96.0
1.1	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	-	199,807	-
-	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		195,986	-
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 -2020		3,821	-
1.2	Thực hiện theo tiến độ GTGC	386,030	170,918	44.3
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	35,904	22,280	62.1
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	46,980	38,693	82.4
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	224,000	83,489	37.3
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum (VnSat) giai đoạn 2015-2020	79,146	26,456	33.4
2.	Vay lại nguồn vốn nước ngoài để thực hiện dự án ODA	-	10,254	-
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	1,227	-

-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	-	8,571	-
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	-	456	-
3.	Vốn trong nước	848,758	971,619	114.5
3.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu	848,758	892,691	105.2
-	Ngành, lĩnh vực giao thông	476,376	294,180	61.8
-	Ngành, lĩnh vực cấp nước, thoát nước	99,426	92,598	93.1
-	Ngành, lĩnh vực công nghiệp	7,611	7,646	100.5
-	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	110,900	26,410	23.8
-	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng	126,533	106,284	84.0
-	Ngành, lĩnh vực Giáo dục	700	0	-
-	Ngành, lĩnh vực Y tế	27,212	3,169	11.6
-	Hỗ trợ đồng bào miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg		83,093	-
-	Hỗ trợ đồng bào miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg		801	-
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2019 - các dự án cấp bách		21,749	-
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2020 - các dự án cấp khẩn cấp		146,211	-
-	Dự phòng ngân sách Trung ương 2020		99,999	-
-	Viện trợ không hoàn lại của chính phủ Ai Len		10,551	-
3.2	Vốn Trái phiếu Chính phủ	-	78,929	-
-	TPCP - Ngành giao thông		78,929	-
-	TPCP - Ngành Giáo dục			-
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	206,352	193,016	93.5
I	Vốn ngoài nước	18,680	7,820	41.9
-	Dự án phát triển trẻ em toàn diện tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2021 (Ban Quản lý Dự án Phát triển trẻ thơ toàn diện tỉnh)	11,500	5,377	46.8
-	Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.	4,683	2,443	52.2
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.	1,829	0	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ	668		-
II	Vốn trong nước	187,672	185,196	98.7
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	23,602	23,412	99.2
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	17,849	17,849	100.0
3	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	3,167	3,154	99.6
3.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non	1,355	1,355	
3.2	Chính sách ưu tiên với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	1,812	1,799	
4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	7,714	7,714	100.0
4.1	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	3,868	3,868	100.0
4.2	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật TTLT 42	1,077	1,077	100.0
4.3	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	2,769	2,769	100.0
5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	1,484	496	33.4
5.1	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1,288	300	23.3
5.2	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống	196	196	100.0
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	29,575	29,575	100.0
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	6,381	6,381	100.0
8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	4,155	4,071	98.0
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1,020	1,015	99.5
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	1,110	1,031	92.9

-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng học sinh, sinh viên (Cấp KP trực tiếp về BHXH tỉnh)	726	726	100.0
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cận nghèo (Cấp KP trực tiếp về BHXH tỉnh)	1,299	1,299	100.0
9	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	28,593	28,830	100.8
9.1	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136	10,777	10,737	99.6
9.2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	6,815	6,400	93.9
9.3	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1,261	1,232	97.7
9.4	Hỗ trợ tổ chức đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	9,740	10,462	107.4
10	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	5,711	5,747	100.6
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9,580	9,030	94.3
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	44,194	43,769	99.0
13	Hỗ trợ Liên hiệp Phụ nữ	167	167	100.0
14	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án Khoa học và công nghệ	500	0	-
15	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5,000	5,000	100.0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,204,822	-
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		429,889	-

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%) (3)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6,517,057	7,549,861	1,032,803	115.8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2,007,071	2,007,071	0	100.0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	4,509,986	3,884,347	-625,639	86.1
I	Chi đầu tư phát triển	1,748,521	1,952,820	204,300	111.7
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,748,521	1,943,224	194,704	111.1
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41,847	46,781	4,934	111.8
1.2	Chi khoa học và công nghệ	27,508	17,647	-9,862	64.1
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	70,854	76,840	5,986	108.4
1.4	Chi văn hóa thông tin	3,619	7,564	3,945	209.0
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,200	1,934	734	161.2
1.6	Chi thể dục thể thao	16,698	2,809	-13,889	16.8
1.7	Chi bảo vệ môi trường	9,945	9,828	-118	98.8
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1,399,597	1,590,367	190,770	113.6
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49,365	56,658	7,293	114.8
1.10	Chi bảo đảm xã hội	1,354	1,354	0	100.0
1.11	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	126,533	131,443	4,910	103.9
1.12	Chi đầu tư phát triển khác			0	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		9,596	9,596	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		0	-
II	Chi thường xuyên	1,779,289	1,838,539	59,250	103.3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	395,589	426,326	30,737	107.8
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	15,442	7,465	-7,977	48.3
3	Chi y tế, dân số và gia đình	527,157	574,150	46,993	108.9
4	Chi văn hóa thông tin	42,130	32,063	-10,067	76.1
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16,918	17,009	91	100.5
6	Chi thể dục thể thao	13,216	9,172	-4,044	69.4
7	Chi bảo vệ môi trường	5,658	4,748	-910	83.9
8	Chi các hoạt động kinh tế	248,333	316,499	68,167	127.4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	342,545	324,866	-17,679	94.8
10	Chi bảo đảm xã hội	61,593	25,149	-36,444	40.8
11	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	80,411	95,948	15,537	119.3
12	Chi thường xuyên khác	30,297	5,144	-25,153	17.0
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2,000	9,501	7,501	475.0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1,000	1,000	0	100.0

V	Dự phòng ngân sách	66,785		-66,785	-
VI	Chi từ nguồn bội chi NSDP	83,900	19,278	-64,622	23.0
VII	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	789,492	51,310	-738,182	6.5
VIII	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	39,000		-39,000	-
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		11,900		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,326,875	1,326,875	-
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		331,568	331,568	-

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7,842,265	4,509,987	3,332,278	10,351,563	5,542,790	4,808,773	132.0	122.9	144.3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	6,401,125	3,132,417	3,268,708	6,127,441	2,364,471	3,762,969	95.7	75.5	115.1
A.1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6,317,225	3,048,517	3,268,708	6,108,164	2,345,194	3,762,969	96.7	76.9	115.1
I	Chi đầu tư phát triển	902,220	513,733	388,487	1,257,560	563,652	693,909	139.4	109.7	178.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	902,220	513,733	388,487	1,240,118	554,056	686,062	137.5	107.8	176.6
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực							-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	121,011	41,847	79,164	177,792	46,781	131,010	146.9	111.8	165.5
-	Chi khoa học và công nghệ	27,508	27,508		17,647	17,647		64.1	64.1	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn							-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	296,116	115,220	180,896	500,637	173,359	327,278	169.1	150.5	180.9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	90,000	80,290	9,710	95,335	95,335		105.9	118.7	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3,884	3,884		9,596	9,596		247.1	247.1	-
3	Chi đầu tư phát triển khác				7,846		7,846	-	-	-
II	Chi thường xuyên	4,457,168	1,636,507	2,820,661	4,776,893	1,707,832	3,069,061	107.2	104.4	108.8
	Trong đó:							-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,973,977	385,819	1,588,158	2,097,483	408,469	1,689,014	106.3	105.9	106.4
2	Chi khoa học và công nghệ	16,442	14,942	1,500	8,846	7,465	1,381	53.8	50.0	92.1
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2,000	2,000		9,501	9,501		475.0	475.0	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		1,000	1,000		100.0	100.0	-
V	Dự phòng ngân sách	126,345	66,785	59,560				-	-	-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	789,492	789,492		51,310	51,310			6.5	
VII	Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP	39,000	39,000		-			-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				11,900	11,900		-	-	-
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	83,900	83,900		19,278	19,278		23.0	23.0	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,441,140	1,377,570	63,570	1,589,411	1,519,876	69,535	110.3	110.3	109.4
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				43,796	37,059	6,738	-	-	-
1	Chương trình MTQG NTM				7,096	488	6,608	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				36,701	36,571	130	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,441,140	1,377,570	63,570	1,545,614	1,482,817	62,797	107.2	107.6	98.8
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1,234,788	1,234,788		1,352,598	1,352,598		109.5	109.5	-
1	Vốn nước ngoài	386,030	386,030		370,724	370,724				
1.1	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước				199,807	199,807				
-	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh				195,986	195,986				
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 -2020				3,821	3,821				
1.2	Thực hiện theo tiến độ GTGC	386,030	386,030		170,918	170,918				
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	35,904	35,904		22,280	22,280				
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	46,980	46,980		38,693	38,693				
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	224,000	224,000		83,489	83,489				
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum (VnSat) giai đoạn 2015-2020	79,146	79,146		26,456	26,456				
2.	Vay lại nguồn vốn nước ngoài để thực hiện dự án ODA				10,254	10,254				
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập				1,227	1,227				
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A				8,571	8,571				
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				456	456				
3.	Vốn trong nước	848,758	848,758		971,619	971,619				
3.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu	848,758	848,758		892,691	892,691				
-	Ngành, lĩnh vực giao thông	476,376	476,376		294,180	294,180				
-	Ngành, lĩnh vực cấp nước, thoát nước	99,426	99,426		92,598	92,598				
-	Ngành, lĩnh vực công nghiệp	7,611	7,611		7,646	7,646				
-	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	110,900	110,900		26,410	26,410				
-	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng	126,533	126,533		106,284	106,284				
-	Ngành, lĩnh vực Giáo dục	700	700							

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Ngành, lĩnh vực Y tế	27,212	27,212		3,169	3,169				
-	Hỗ trợ đồng bào miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg				83,093	83,093				
-	Hỗ trợ đồng bào miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg				801	801				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2019 - các dự án cấp bách				21,749	21,749				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2020 - các dự án cấp khẩn cấp				146,211	146,211				
-	Dự phòng ngân sách Trung ương 2020				99,999	99,999				
-	Viện trợ không hoàn lại của chính phủ Ai Len				10,551	10,551				
3.2	Vốn Trái phiếu Chính phủ				78,929	78,929				
-	TPCP - Ngành giao thông				78,929	78,929				
	TPCP - Ngành Giáo dục									
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	206,352	142,782	63,570	193,016	130,219	62,797	93.5	91.2	98.8
I	Vốn ngoài nước	18,680	18,680		7,820	7,820		41.9	41.9	-
-	Dự án phát triển trẻ em toàn diện tỉnh Kon Tum giai đoạn 2017-2021 (Ban Quản lý Dự án Phát triển trẻ em toàn diện tỉnh)	11,500	11,500		5,377	5,377		46.8	46.8	-
-	Dự án an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.	4,683	4,683		2,443	2,443		52.2	52.2	-
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.	1,829	1,829					-	-	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ	668	668					-	-	-
II	Vốn trong nước	187,672	124,102	63,570	185,196	122,400	62,797	98.7	98.6	98.8
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	23,602	2,479	21,123	23,412	2,479	20,933	99.2	100.0	99.1
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	17,849		17,849	17,849		17,849	100.0	-	100.0
3	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người	3,167	654	2,513	3,154	654	2,500	99.6	100.0	99.5
3.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non	1,355		1,355	1,355		1,355	100.0	-	100.0

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3.2	Chính sách ưu tiên với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	1,812	654	1,158	1,799	654	1,145	99.3	100.0	98.9
4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	7,714	6,637	1,077	7,714	6,637	1,077	100.0	100.0	100.0
4.1	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	3,868	3,868		3,868	3,868		100.0	100.0	-
4.2	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật TTLT 42	1,077		1,077	1,077		1,077	100.0	-	100.0
4.3	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	2,769	2,769		2,769	2,769		100.0	100.0	-
5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	1,484	1,484		496	496		33.4	33.4	-
5.1	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1,288	1,288		300	300		23.3	23.3	-
5.2	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống	196	196		196	196		100.0	100.0	-
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	29,575	29,575		29,575	29,575		100.0	100.0	-
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	6,381	6,381		6,381	6,381		100.0	100.0	-
8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	4,155	2,156	1,999	4,071	2,152	1,919	98.0	99.8	96.0
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1,020		1,020	1,015		1,015	99.5	-	99.5
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	1,110	131	979	1,031	127	904	92.9	96.8	92.4
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng học sinh, sinh viên (Cấp KP trực tiếp về BHXH tỉnh)	726	726		726	726		100.0	100.0	-
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cận nghèo (Cấp KP trực tiếp về BHXH tỉnh)	1,299	1,299		1,299	1,299		100.0	100.0	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
9	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	28,593	11,109	17,484	28,830	11,821	17,010	100.8	106.4	97.3
9.1	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136	10,777	940	9,837	10,737	900	9,837	99.6	95.7	100.0
9.2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	6,815		6,815	6,400		6,400	93.9	-	93.9
9.3	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1,261	429	832	1,232	459	773	97.7	107.0	92.8
9.4	Hỗ trợ tổ chức đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	9,740	9,740		10,462	10,462		107.4	107.4	-
10	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	5,711	5,144	567	5,747	5,144	603	100.6	100.0	106.3
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9,580	8,622	958	9,030	8,125	905	94.3	94.2	94.5
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	44,194	44,194		43,769	43,769		99.0	99.0	-
13	Hỗ trợ Liên hiệp Phụ nữ	167	167		167	167		100.0	100.0	-
14	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án Khoa học và công nghệ	500	500					-	-	-
15	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5,000	5,000		5,000	5,000		100.0	100.0	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2,204,822	1,326,875	877,947	-	-	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				429,889	331,568	98,322	-	-	-

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN								
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19
	TỔNG SỐ	4,869,531	2,621,913	1,779,289	2,000	466,329	-	-	-	6,076,280	1,986,837	1,838,051	9,501	546,390	37,059	36,571	488	1,326,875
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4,327,874	2,621,913	1,705,961	-	-	-	-	-	3,861,947	1,986,837	1,838,051	-	-	37,059	36,571	488	-
I.1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHỎI TỈNH	3,942,688	2,236,727	1,705,961	-	-	-	-	-	3,481,286	1,642,747	1,838,051	-	-	488	-	488	-
1	Sở NN và PT nông thôn và các đơn vị trực thuộc	166,290	250	166,040			-			146,126	1,194	144,445			488		488	
2	Sở GTVT và các đơn vị trực thuộc	77,715	816	76,899			-			90,576	752	89,824			-			
3	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	5,803		5,803			-			5,418		5,418			-			
4	Sở Tài nguyên MT và các ĐV trực thuộc	30,712	19	30,693			-			83,430	1,701	81,729			-			
5	Sở Công Thương và các ĐV trực thuộc	16,833	7,611	9,222			-			20,992	12,054	8,938			-			
6	Ngành giáo dục - Đào tạo ngành Giáo dục	397,188	41,446	355,742			-			430,501	44,776	385,725			-			
7	Ngành Y tế	343,481	30,963	312,518			-			355,197	21,207	333,990			-			
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	66,367	20,298	46,069			-			40,985	3,523	37,462			-			
9	Sở LĐ TB-XH và các đơn vị trực thuộc	213,246	1,354	211,892			-			22,973	1,354	21,619			-			
10	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	9,285		9,285			-			7,878		7,878			-			
11	VP Tỉnh Ủy và các đơn vị trực thuộc Tỉnh Ủy	106,853	40,650	66,203			-			67,884	3,469	64,416			-			
12	Sở Kh. học và CN và các ĐV trực thuộc	32,352	12,500	19,852			-			29,425	17,647	11,779			-			
13	Tỉnh đoàn và các đơn vị trực thuộc	14,280	2,950	11,330			-			13,644	2,824	10,820			-			
14	Sở Thông tin và truyền thông	12,784		12,784			-			12,017		12,017			-			
15	Ban QL. Khu Kinh tế	169,536	154,641	14,895			-			257,672	244,666	13,007			-			
16	Sở Nội vụ	15,365	50	15,315			-			22,000		22,000			-			
17	Đài phát thanh - Truyền hình	18,163	1,200	16,963			-			18,943	1,934	17,009			-			
18	Ban Dân tộc	6,540		6,540			-			90,205	84,143	6,061			-			
19	Sở Ngoại vụ	8,351		8,351			-			7,176		7,176			-			
20	Thanh tra tỉnh	7,272		7,272			-			7,656		7,656			-			
21	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	14,115		14,115			-			15,333	114	15,219			-			
22	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	4,814		4,814			-			4,474		4,474			-			
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	317,719	305,530	12,189			-			121,327	110,821	10,507			-			
24	Sở Tài chính	9,876		9,876			-			13,321	2,489	10,832			-			
25	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	29,340	250	29,090			-			27,409	982	26,428			-			
26	Hội Cựu chiến binh	2,581		2,581			-			2,374		2,374			-			
27	Hội Nông dân	4,505		4,505			-			4,865		4,865			-			
28	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7,723		7,723			-			8,151		8,151			-			
29	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6,532		6,532			-			6,452		6,452			-			
30	Bộ chỉ huy BP; Quân sự, Công an tỉnh	77,780	200	77,580			-			227,691	131,443	96,248			-			
31	Trường cao đẳng cộng đồng	37,006	301	36,705			-			38,634	95	38,539			-			
32	Hội người cao tuổi	685		685			-			562		562			-			
33	Hội nạn nhân ảnh hưởng chất độc da cam dioxin	436		436			-			438		438			-			
34	Hội người tàn tật và trẻ em mồ côi	526		526			-			466		466			-			
35	Hội khuyến học	345		345			-			377		377			-			
36	Ban liên lạc tù chính trị	90		90			-			81		81			-			
37	Hội nhà báo	898		898			-			639		639			-			
38	Hội liên hiệp KH và kỹ thuật và các Hội thành viên	1,745		1,745			-			1,716		1,716			-			

39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	322		322			-			299		299			-		
40	Hội Văn học Nghệ thuật	1,291		1,291			-			1,020		1,020			-		
41	Hội HN Việt Nam - Lào, VN - Campuchia	118		118			-			236		236			-		
42	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	43		43			-			0		0			-		
43	Hội Luật gia	383		383			-			356		356			-		
44	Hội chữ thập đỏ	2,003		2,003			-			1,819		1,819			-		
45	Liên minh các Hợp tác xã	1,789		1,789			-			1,873		1,873			-		
47	Hỗ trợ ĐV TƯ kết nghĩa xã NQ 04	208		208			-			-		-			-		
48	Kinh phí trực phục vụ Tết nguyên đán	120		120			-			-		-			-		
49	KP hoạt động BCD thi hành án dân sự tỉnh	20		20			-			-		-			-		
50	Hội bảo vệ người tiêu dùng	34		34			-			16		16			-		
51	Đoàn Luật sư tỉnh	65		65			-			64		64			-		
52	Ban Quản lý Dự án phát triển trẻ thơ toàn diện tỉnh	13,000		13,000			-			6,844		6,844			-		
53	Công đoàn viên chức tỉnh	120		120			-			-		-			-		
54	Liên đoàn lao động tỉnh	120		120			-			-		-			-		
55	Bệnh viện đa khoa tỉnh	26,502	26,502	-			-			30,686	30,686	-			-		
56	Ban quản lý các dự án 98	554,952	554,952	-			-			509,546	509,546	-			-		
57	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh	60,935	55,791	5,144			-			80,562	46,180	34,382			-		
58	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	10,650	400	10,250			-			400	400	-			-		
59	Ban quản lý dự án bảo vệ và Quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng	2,514	2,514	-			-			2,684	2,684	-			-		
60	Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	6,593	100	6,493			-			7,314	33	7,281			-		
61	Ban quản lý dự án chuyển đổi NN bền vững tỉnh Kon Tum	91,183	91,183	-			-			37,683	37,683	-			-		
62	BQL Khu bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh	50	50	-			-			50	50	-			-		
63	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	13,624	13,624	-			-			25,181	25,181	-			-		
64	Trung tâm nước sinh hoạt và VS MT nông thôn	19,304	19,304	-			-			14,901	14,901	-			-		
65	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các CT nông nghiệp và PTNT	30,650	30,650	-			-			230,229	230,229	-			-		
66	Trung tâm Phát triển Quý đất	50	50	-			-			6,062	6,062	-			-		
67	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	326	326	-			-			326	326	-			-		
68	Các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS theo QĐ 42	9,740		9,740			-			19,178		19,178			-		
69	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	-		-			-			-		-			-		
70	Quý bảo tri đường bộ	-		-			-			-		-			-		
71	Bảo hiểm xã hội tỉnh	37,981		37,981			-			246,561		246,561			-		
72	Bảo Kon Tum	-		-			-			-		-			-		
73	Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	-		-			-			-		-			-		
74	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	-		-			-			-		-			-		
75	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	-		-			-			-		-			-		
76	Ban ATGT tỉnh	958		958			-			-		-			-		
77	Các nguồn tập trung ngân sách tỉnh chưa phân bổ đầu năm (phân bổ khi có nhiệm vụ phát sinh)	1,656		1,656								-					
78	Các đơn vị khác	820,252	820,252	-			-			52,388	51,601	787			-		
1.2	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (Quyết toán tại ngân sách tỉnh, không bao gồm vốn đầu tư phân cấp NSH)	385,185	385,185	-	-	-	-	-	-	380,660	344,089				36,571	36,571	-
1	UBND huyện Đắk Hà	5,679	5,679				-			6,332	6,332				-		-
2	UBND huyện Đắk Tô	5,950	5,950				-			18,745	18,745				-		-
3	UBND huyện Tu Mơ Rông	50,795	50,795				-			73,704	61,931				11,773	11,773	-
4	UBND huyện Sa Thầy	122,783	122,783				-			117,971	117,971				-	-	-
5	UBND huyện Ngọc Hồi	48,400	48,400				-			9,896	9,896				-	-	-

6	UBND huyện Đắk Glei	500	500			-			-					-	-		-
7	UBND huyện Ia H'Drai	74,852	74,852			-			71,370	70,068				1,302	1,302		-
8	UBND huyện Kon Rẫy	58,814	58,814			-			37,110	37,110				-	-		-
9	UBND huyện Kon Plông	16,912	16,912			-			23,496	-				23,496	23,496		-
10	UBND thành phố Kon Tum	500	500			-			22,037	22,037				-	-		-
11	Các Chủ đầu tư khác	-				-											
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	73,328		73,328													
	Nguồn mua sắm sửa chữa tập trung	3,256		3,256													
	KP sắp xếp bộ máy theo NQ 18, 19/CP và biến động BC khác	5,000		5,000													
	Cấp vốn uy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	6,000		6,000													
	KP lập các Quy hoạch theo NQ 69/TW	5,000		5,000													
	KP bầu cử các cấp	10,000		10,000													
	Chi khác ngân sách	44,072		44,072													
III	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	2,000			2,000	-			9,501			9,501		-			-
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1,000				1,000	-		1,000		-		1,000	-			-
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	66,785				66,785	-		-					-			-
VI	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	39,000				39,000			-								
VII	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	-							11,900				11,900				
VIII	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	359,544				359,544	-		533,490				533,490	-			
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-		1,326,875					-			1,326,875

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Huyện/ Thành phố	Dự toán													Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên									
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ	3,332,278	388,487	87,287		2,884,231	1,652,386	1,500	59,560						4,808,773	693,909	131,010		3,131,858	1,734,951	1,381	6,738	2,435	4,303	877,947	98,322	144.3	178.6	108.6			
1	Thành phố Kon Tum	720,578	141,510	46,179		566,268	307,529	150	12,800						1,013,563	195,288	66,778		606,595	327,276	162	1,956	350	1,606	194,713	15,011	141%	138%	107%			
2	Huyện Đắk Hà	384,701	34,105	5,800		343,906	219,278	150	6,690						510,836	73,555	12,043		387,601	240,009	150	802	213.70	588	38,880	9,999	133%	216%	113%			
3	Huyện Đắk Tô	286,958	19,751	3,900		262,027	163,418	150	5,180						406,280	37,177	6,903		280,159	174,484	135	377	60	317	83,783	4,783	142%	188%	107%			
4	Huyện Ngọc Hồi	305,965	36,156	2,000		263,969	152,821	150	5,840						444,234	90,844	3,881		287,506	153,994	207	886	145	741	52,597	12,401	145%	251%	109%			
5	Huyện Đắk Glei	335,913	25,650	5,567		304,383	181,493	150	5,880						464,000	29,137	8,555		332,502	183,399	148	241	29	212	89,825	12,296	138%	114%	109%			
6	Huyện Sa Thầy	319,343	14,572	9,980		299,041	177,221	150	5,730						500,374	54,845	20,376		318,490	181,959	19	686	370	316	113,595	12,758	157%	376%	107%			
7	Huyện Ia H'Drai	111,324	22,326	3,500		87,208	37,709	150	1,790						219,824	45,702	1,527		98,737	39,585	130				68,806	6,578	197%	205%	113%			
8	Huyện Kon Rẫy	227,517	11,864	3,775		211,613	119,082	150	4,040						288,150	23,457	4,205		218,815	120,867	135	317		317	37,463	8,099	127%	198%	103%			
9	Huyện Kon Plong	342,542	59,823	2,800		276,379	135,950	150	6,340						588,343	96,292	3,020		307,667	150,304	145	1,367	1,160	207	172,243	10,774	172%	161%	111%			
10	Huyện Tu mơ rông	297,438	22,730	3,786		269,438	157,886	150	5,270						373,169	47,611	3,723		293,786	163,074	150	106	106		26,042	5,623	125%	209%	109%			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện/ Thành phố	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước								
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	2,366,615	2,007,071	359,544	0	295,974	135,800	223,744	0	2,540,561	2,007,071	533,490	0	533,490	196,352	332,694	4,443	107%	100%	148%		180%	145%	149%	
1	Thành phố Kon Tum	330,102	248,524	81,578		74,415	54,700	26,878		363,861	248,524	115,337		115,337	63,633	50,012	1,692	110%	100%	141%		155%	116%	186%	
2	Huyện Đắk Hà	314,014	264,071	49,943		41,275	17,400	32,543		338,191	264,071	74,120		74,120	35,657	37,829	635	108%	100%	148%		180%	205%	116%	
3	Huyện Đắk Tô	206,850	178,435	28,415		23,841	9,300	19,115		212,649	178,435	34,214		34,214	25,795	8,102	317	103%	100%	120%		144%	277%	42%	
4	Huyện Ngọc Hồi	213,459	200,214	13,245		10,178	5,000	8,245		236,750	200,214	36,536		36,536	15,000	20,795	741	111%	100%	276%		359%	300%	252%	
5	Huyện Đắk Glei	315,997	273,997	42,000		33,523	9,700	32,300		339,892	273,997	65,895		65,895	11,200	54,483	212	108%	100%	157%		197%	115%	169%	
6	Huyện Sa Thầy	243,852	210,681	33,171		25,412	4,100	29,071		258,119	210,681	47,438		47,438	5,100	42,021	317	106%	100%	143%		187%	124%	145%	
7	Huyện Ia H'Drai	86,799	60,611	26,188		22,708	12,000	14,188		92,176	60,611	31,565		31,565	11,900	19,665		106%	100%	121%		139%	99%	139%	
8	Huyện Kon Rẫy	187,686	162,303	25,383		17,988	5,100	20,283		198,236	162,303	35,933		35,933	7,779	27,837	317	106%	100%	142%		200%	153%	137%	
9	Huyện Kon Plong	202,938	177,593	25,345		19,064	3,800	21,545		219,086	177,593	41,493		41,493	4,989	36,292	212	108%	100%	164%		218%	131%	168%	
10	Huyện Tu Mơ Rông	264,919	230,642	34,277		27,571	14,700	19,577		281,601	230,642	50,959		50,959	15,300	35,659		106%	100%	149%		185%	104%	182%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NĂM 2021																		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	1=2+4	2=5+13
	TỔNG SỐ	9,378		9,378	4,435				4,435	4,435		4,943				4,943	4,943		43,796	39,005
I	Chi ngân sách cấp tỉnh	4,935		4,935	4,435				4,435	4,435		500				500	500		37,059	36,571
1	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	500		500								500				500	500		488	
2	Huyện Tu mơ rộng																		11,773	11,773
3	Huyện Kon Plong																		23,496	23,496
4	Huyện Ia H'Drai																		1,302	1,302
5	Các CĐT khác (1)	4,435		4,435	4,435				4,435	4,435										
II	Chi ngân sách huyện	4,443		4,443								4,443				4,443	4,443		6,738	2,435
1	TP Kon Tum	1,692		1,692								1,692				1,692	1,692		1,956	350
2	Huyện Đắk Hà	635		635								635				635	635		802	214
3	Huyện Đắk Tô	317		317								317				317	317		377	60
4	Huyện Ngọc Hồi	741		741								741				741	741		886	145
5	Huyện Tu mơ rộng																		106	106
6	Huyện Đắk Glei	212		212								212				212	212		241	29
7	Huyện Sa Thầy	317		317								317				317	317		686	370
8	Huyện Kon Rẫy	317		317								317				317	317		317	
9	Huyện Kon Plong	212		212								212				212	212		1,367	1,160
10	Huyện Ia H'Drai																			

Ghi chú: (1) Nguồn Trung ương bổ sung vào thời điểm cuối năm 2021, chưa phân bổ được phép chuyển nguồn sang 2022 phân bổ theo quy định

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

QUYẾT TOÁN CHI C

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ

[illegible]

2-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến ngày 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	545,831	298,634	28,270	281,874	16,760	555,814	151,018	578,898	-23,084	522,747
1	Quỹ đầu tư phát triển	165,969	20,736	10,000	13,052	7,684	37,480		17,446	20,034	186,003
2	Quỹ phát triển đất	170,534	7,548		33	7,515	135,831	135,446	258,912	-123,081	47,453
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	169,174	240,000		243,023	-3,023	335,103		260,492	74,611	243,785
4	Quỹ vì người nghèo	597	1,000		1,000	0	3,744		1,124	2,620	3,217
5	Quỹ cứu trợ	10,981	200		200	0	17,500		12,028	5,472	16,453
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	255	601		510	91	500		370	130	385
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	316	600		596	4	507		609	-102	214
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	5,070	14,270	14,270	15,198	-928	14,072	14,072	9,549	4,523	9,593
9	Quỹ khuyến học	560			0	0	381		424	-44	517
10	Quỹ phòng chống thiên tai	14,955	2,390		0	2,390	6,540		14,298	-7,758	7,197
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	530	100		420	-320	117		150	-33	497
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	8	70		51	19	325		319	7	15
13	Quỹ phòng chống tội phạm	186			0	0				0	186
14	Quỹ An ninh trật tự	1,277	219		121	98	84		1	83	1,361
15	Quỹ hỗ trợ nông dân	0	9,000	3,000	6,000	3,000	1,000	1,000	1,000	0	0
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	2,439	400		170	230	2,630		2,177	453	2,892
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2,980	1,500	1,000	1,500	0		500		0	2,980

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	512,561	503,737	98
I	Khối tỉnh	479,594	471,172	98
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45,994	36,033	78
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ (Trung tâm nghiên cứu Ứng dụng & DVKH&CN)	1,737	1,737	100
3	Sự nghiệp y tế	411,859	393,652	96
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	225	271	120
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,435	5,086	115
6	Sự nghiệp thể dục thể thao (Sở VH TT&DL, Trung tâm Huấn luyện và TĐTĐTT)		6	
7	Sự nghiệp kinh tế	15,344	30,607	199
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội		566	
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		3,214	
II	Khối huyện, thành phố	32,967	32,565	99
1	Thành phố Kon Tum	6,441	5,384	84
2	Huyện Đắk Hà	903	1,770	196
3	Huyện Đắk Tô	9,781	9,607	98
4	Huyện Ngọc Hồi	10,474	10,086	96
5	Huyện Đắk Glei	1,558	1,388	89
6	Huyện Sa Thầy	1,482	1,704	115
7	Huyện Ia H'Drai			
8	Huyện Kon Rẫy	691	842	122
9	Huyện Kon Plong	1,555	1,783	115
10	Huyện Tu Mơ Rông	81		